

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 31

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	5 tháng 7 năm 2011

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SDGHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 06 năm 2011

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		487.402.264.541	424.189.820.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	60.618.382.031	81.994.251.198
111	1. Tiền		31.618.382.031	35.994.251.198
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.000.000.000	46.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.1	20.204.039.731	22.526.759.731
121	1. Đầu tư ngắn hạn		27.119.646.518	27.119.646.518
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.915.606.787)	(4.592.886.787)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.099.747.532	149.698.235.345
131	1. Phải thu khách hàng	6	185.010.114.742	139.818.000.707
132	2. Trả trước cho người bán		5.436.791.016	8.663.927.795
135	4. Các khoản phải thu khác		640.138.001	2.203.603.070
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(987.296.227)	(987.296.227)
140	IV. Hàng tồn kho	7	207.350.762.340	164.702.287.660
141	1. Hàng tồn kho		214.576.022.340	170.246.494.627
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.225.260.000)	(5.544.206.967)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.129.332.907	5.268.286.954
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.788.763.346	1.383.595.495
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.816.160.870	1.388.637.361
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		3.524.408.691	2.496.054.098
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		283.995.398.006	262.787.885.739
220	I. Tài sản cố định		152.746.358.067	146.938.237.571
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	123.411.004.387	120.088.409.685
222	Nguyên giá		260.374.741.558	255.581.372.263
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(136.963.737.171)	(135.492.962.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.195.929.533	9.284.105.599
228	Nguyên giá		12.424.192.165	12.424.192.165
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.228.262.632)	(3.140.086.566)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	20.139.424.147	17.565.722.287
250	II. Đầu tư dài hạn	5.2	120.298.714.165	103.638.578.649
252	1. Đầu tư vào công ty con		84.050.000.000	65.889.864.484
258	2. Đầu tư dài hạn khác		42.599.924.383	42.599.924.383
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.351.210.218)	(4.851.210.218)
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.950.325.774	12.211.069.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.308.159.236	8.842.261.657
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.562.700.038	3.292.341.362
268	3. Tài sản dài hạn khác		79.466.500	76.466.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		771.397.662.547	686.977.706.627


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	31/03/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		313.937.119.342	272.097.993.905
310	I. Nợ ngắn hạn		285.683.768.506	260.362.558.710
311	1. Vay ngắn hạn	11	190.134.463.731	175.455.090.170
312	2. Phải trả người bán	12	56.193.453.698	39.653.523.813
313	3. Người mua trả tiền trước		1.069.444.632	848.508.034
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.855.848.773	11.357.439.400
315	5. Phải trả người lao động		5.431.544.803	5.319.431.509
316	6. Chi phí phải trả	14	16.773.856.331	11.890.178.136
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	2.017.888.577	14.927.568.377
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.207.267.961	910.819.271
330	II. Nợ dài hạn		28.253.350.836	11.735.435.195
334	1. Vay dài hạn	16	21.531.290.058	6.393.903.000
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		6.722.060.778	5.341.532.195
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		457.460.543.205	414.879.712.722
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	457.460.543.205	414.879.712.722
411	1. Vốn cổ phần		176.500.000.000	155.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		145.866.873.000	130.816.873.000
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.553.251.402	14.997.827.402
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		15.272.347.958	11.716.923.958
420	6. Lợi nhuận chưa phân phối		101.268.070.845	102.348.088.362
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		771.397.662.547	686.977.706.627

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	410.135	246.117
- Euro (EUR)	2.035	3.923
- Nhân dân tệ (RMB)	1.528	674
- Bạc Thái Lan (THB)	3.000	-


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 20 tháng 7 năm 2011


Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	165.294.261.842	134.304.918.561	340.152.360.540	253.997.001.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(1.190.209.201)	(946.257.549)	(1.792.424.679)	(955.608.060)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	164.104.052.641	133.358.661.012	338.359.935.861	253.041.393.127
11	4. Giá vốn hàng bán		(102.200.393.883)	(92.201.928.087)	(217.621.688.942)	(174.389.789.870)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		61.903.658.758	41.156.732.925	120.738.246.919	78.651.603.257
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	3.091.487.315	4.405.390.475	5.943.358.841	6.761.302.081
22	7. Chi phí tài chính	19	(13.808.859.270)	(5.504.963.398)	(25.047.983.597)	(9.003.096.516)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.331.802.760)	(3.544.502.483)	(13.138.673.739)	(6.570.803.743)
24	8. Chi phí bán hàng		(16.763.958.852)	(15.064.856.262)	(22.971.812.569)	(20.754.613.325)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(20.926.492.874)	(15.825.654.724)	(37.760.896.975)	(27.696.047.351)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.495.835.077	9.166.649.016	40.900.912.619	27.959.148.146
31	11. Thu nhập khác	20	1.516.562.576	2.367.709.258	3.601.651.636	3.271.100.165
32	12. Chi phí khác	20	(282.406.351)	(856.799.760)	(1.401.439.501)	(856.799.760)
40	13. Lợi nhuận khác		1.234.156.225	1.510.909.498	2.200.212.135	2.414.300.405
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.729.991.302	10.677.558.514	43.101.124.754	30.373.448.551
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	(5.358.041.495)	(2.658.122.506)	(12.450.824.857)	(7.582.095.017)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21.3	1.270.358.676	402.039.444	1.270.358.676	(294.817.556)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.642.308.483	8.421.475.452	31.920.658.573	22.496.535.978
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)		-	-	-	-


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 20 tháng 7 năm 2011




Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		14.729.991.302	10.677.558.514	43.101.124.754	30.373.448.551
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		7.351.065.136	5.626.715.452	14.825.720.409	11.817.775.422
03	Các khoản dự phòng		5.503.773.033	1.225.719.549	6.580.989.662	(1.481.473.011)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	(1.490.419.859)	-	(1.490.419.859)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.306.389.360)	(2.285.294.885)	(4.727.971.212)	(4.345.452.206)
06	Chi phí lãi vay	19	7.331.802.760	3.544.502.483	13.138.673.739	6.570.803.743
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.610.242.871	17.298.781.254	72.918.537.352	41.444.682.640
09	Tăng các khoản phải thu		(40.404.723.530)	(34.605.796.836)	(33.136.801.193)	(46.615.814.836)
10	Tăng hàng tồn kho		(44.329.527.713)	(9.075.785.123)	(18.891.315.238)	(6.266.959.673)
11	Tăng các khoản phải trả		8.825.147.228	14.393.604.028	(3.950.936.097)	7.445.886.000
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		128.934.570	509.494.092	(6.789.279.711)	(531.763.906)
13	Tiền lãi vay đã trả		(6.668.255.942)	(3.393.780.986)	(12.611.094.688)	(6.236.969.689)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.425.309.206)	(4.923.972.511)	(8.719.697.934)	(10.282.231.449)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.706.616.430)	(6.597.188.831)	(15.288.003.797)	(5.136.122.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<u>(59.970.108.152)</u>	<u>(26.394.644.913)</u>	<u>(26.468.591.306)</u>	<u>(26.179.292.914)</u>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(12.575.071.473)	(19.951.557.036)	(22.237.233.101)	(35.068.719.230)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	656.380.952	-	656.380.952
23	Tiền chi cho vay		-	7.708.422.750	-	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	-	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(18.160.135.516)	(13.116.975.365)	(26.210.135.516)	(14.616.975.365)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	6.415.359.371	6.281.582.900
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		2.963.315.355	2.385.454.155	3.356.792.612	3.691.913.099
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		<u>(27.771.891.634)</u>	<u>(22.318.274.544)</u>	<u>(38.675.216.634)</u>	<u>(39.055.817.644)</u>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu		36.550.000.000	-	36.550.000.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-	-	-
33	Tiền vay đã nhận		162.517.500.942	97.296.982.772	312.269.865.522	184.336.285.279
34	Tiền chi trả nợ vay		(132.700.740.323)	(93.141.831.397)	(256.113.126.979)	(137.304.260.534)
36	Chi trả cổ tức		(630.000)	(11.901.828.000)	(18.405.000)	(11.901.828.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		66.366.130.619	(7.746.676.625)	92.688.333.543	35.130.196.745

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(21.375.869.167)	(56.459.596.082)	27.544.525.603	(30.104.913.813)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	81.994.251.198	73.447.833.651	33.073.856.428	47.093.151.382
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	60.618.382.031	16.988.237.569	60.618.382.031	16.988.237.569


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 20 tháng 7 năm 2011



364
JUN
Ổ F
ÁP
HI
TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	5 tháng 7 năm 2011

Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SDGHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng ngàn Việt Nam ("VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính riêng. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi, Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THIÊN LONG
HỒ SƠ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được phân bổ hao mòn vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty sẽ trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/ND-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo CMKTVN 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng năm năm tiếp theo.

Tuy nhiên, ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng trong trường hợp Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác. v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

30-06-2011
CÔNG TY TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Tiền gửi ngân hàng	31.189.416.037	34.882.411.035
Tiền mặt	428.965.994	1.111.840.163
Các khoản tương đương tiền	29.000.000.000	46.000.000.000
TỔNG CỘNG	60.618.382.031	81.994.251.198

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một tuần đến một tháng với lãi suất 14%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	14.162.286.787	14.162.286.787
Cho bên liên quan vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22)	12.957.359.731	12.957.359.731
	27.119.646.518	27.119.646.518
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.915.606.787)	(4.592.886.787)
ĐẦU TƯ THUẦN	20.204.039.731	22.526.759.731

5.2 Đầu tư dài hạn

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Đầu tư vào công ty con	84.050.000.000	65.889.864.484
Đầu tư dài hạn khác	42.599.924.383	42.599.924.383
	126.649.924.383	108.489.788.867
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.351.210.218)	(4.851.210.218)
Trong đó:		
Đầu tư vào công ty con	(6.351.210.218)	(4.851.210.218)
Đầu tư dài hạn khác	-	-
ĐẦU TƯ THUẦN	120.298.714.165	103.638.578.649

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30/06/2011		31/03/2011	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	VNĐ	sở hữu	VNĐ
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	65	52.000.000.000	65	52.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực	100	5.930.000.000	100	4.430.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	5.639.864.484
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	3.410.000.000	100	2.110.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây	100	2.710.000.000	100	1.710.000.000
		84.050.000.000		65.889.864.484
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-
ĐẦU TƯ THUẦN		84.050.000.000		65.889.864.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty cổ phần. Công ty nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực ("TLTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309489650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLTS có trụ sở chính tại số 368 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLNTS có trụ sở chính tại số 39 đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây ("TLWTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1801166792 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLWTS có trụ sở chính tại số 7A3 Khu Định cư Hưng Phú I, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Hoạt động chính của TLWTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn (tiếp theo)

5.2.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Cho bên liên quan vay dài hạn (Thuyết minh số 22)	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác		
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư		
Chứng khoán Bản Việt	5.999.924.383	5.999.924.383
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	<u>42.599.924.383</u>	<u>42.599.924.383</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(6.351.210.218)	(4.851.210.218)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>36.248.714.165</u>	<u>37.748.714.165</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	177.744.501.143	133.428.287.597
Phải thu bên thứ ba	7.265.613.599	6.389.713.110
	<u>185.010.114.742</u>	<u>139.818.000.707</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(987.296.227)	(987.296.227)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>184.022.818.515</u>	<u>138.830.704.480</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	92.990.834.672	93.354.261.575
Thành phẩm	83.074.221.735	47.133.723.363
Hàng mua đang đi trên đường	14.062.778.020	1.264.327.418
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.908.377.302	21.894.837.746
Hàng hóa	4.396.754.308	6.427.064.144
Công cụ, dụng cụ	143.056.303	172.280.381
	<u>214.576.022.340</u>	<u>170.246.494.627</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.225.260.000)	(5.544.206.967)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>207.350.762.340</u>	<u>164.702.287.660</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

7. **HÀNG TỒN KHO** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/06/2011	31/03/2011
		VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(5.544.206.967)	(3.546.286.967)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(2.349.215.587)	(1.997.920.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	668.162.554	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(7.225.260.000)	(5.544.206.967)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khuôn	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	95.749.170.467	62.914.258.968	10.848.136.996	5.501.956.120	80.567.849.712	255.581.372.263
Mua mới	2.019.788.903	5.026.990.214	-	380.021.000	-	7.426.800.117
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý, nhượng bán	(5.224.265.145)	-	-	-	3.354.905.798 (764.071.475)	3.354.905.798 (5.988.336.620)
Số dư cuối kỳ	92.544.694.225	67.941.249.182	10.848.136.996	5.881.977.120	83.158.684.035	260.374.741.558
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15.231.556.621	226.152.721	6.601.703.163	1.899.448.037	53.252.599.729	77.211.460.271
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	(47.838.814.416)	(9.345.791.860)	(8.660.836.328)	(3.354.072.959)	(66.293.447.015)	(135.492.962.578)
Khấu hao trong kỳ	(3.824.682.578)	(668.338.631)	(232.394.217)	(217.382.108)	(2.320.091.536)	(7.262.889.070)
Thanh lý, nhượng bán	5.028.043.002	-	-	-	764.071.475	5.792.114.477
Số dư cuối kỳ	(46.635.453.992)	(10.014.130.491)	(8.893.230.545)	(3.571.455.067)	(67.849.467.076)	(136.963.737.171)
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	47.910.356.051	53.568.467.108	2.187.300.668	2.147.883.161	14.274.402.697	120.088.409.685
Số dư cuối kỳ	45.909.240.233	57.927.118.691	1.954.906.451	2.310.522.053	15.309.216.959	123.411.004.387
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11 và 16)	35.892.092.549	11.452.988.368	-	-	1.585.645.828	48.930.726.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	9.847.625.000	2.093.588.765	367.000.000	115.978.400	12.424.192.165
Mua mới	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.847.625.000	2.093.588.765	367.000.000	115.978.400	12.424.192.165
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu trừ hết	-	1.344.275.980	58.200.000	115.978.400	1.518.454.380
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	(1.175.864.496)	(1.721.421.446)	(126.822.224)	(115.978.400)	(3.140.086.566)
Khấu trừ trong kỳ	-	(62.442.732)	(25.733.334)	-	(88.176.066)
Số dư cuối kỳ	(1.175.864.496)	(1.783.864.178)	(152.555.558)	(115.978.400)	(3.228.262.632)
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	8.671.760.504	372.167.319	240.177.776	-	9.284.105.599
Số dư cuối kỳ	8.671.760.504	309.724.587	214.444.442	-	9.195.929.533
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Thiết bị đang lắp đặt	20.139.424.147	17.565.722.287
TỔNG CỘNG	<u>20.139.424.147</u>	<u>17.565.722.287</u>

11. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	188.535.964.731	172.586.052.750
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 16</i>)	1.598.499.000	2.869.037.420
TỔNG CỘNG	<u>190.134.463.731</u>	<u>175.455.090.170</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

11. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Thời hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5.2.2. 8 và 9)
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	49.269.939.420	Từ ngày 04 tháng 7 năm 2011 đến ngày 26 tháng 9 năm 2011	5,19 – 6,43	Nhà cửa, vật kiến trúc, thành phẩm và bảo lãnh bởi Ông Cổ Gia Thọ - Chủ tịch
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	77.921.842.577	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2011 đến ngày 28 tháng 12 năm 2011	16,70-21,00	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Hội sở				
Trong đó:				
	5.920.290.775	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2011 đến ngày 29 tháng 8 năm 2011	6,60	Quyền sử dụng đất và thành phẩm
	39.830.487.365	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2011 đến ngày 27 tháng 10 năm 2011	17,50 – 20,04	Quyền sử dụng đất và thành phẩm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	924.995.212	Ngày 2 tháng 8 năm 2011	21,50	Thành phẩm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Ông Ích Khiêm	14.668.409.382	Từ ngày 25 tháng 07 năm 2011 đến ngày 20 tháng 10 năm 2011	18,50 - 21,62	Khoản đầu tư dài hạn khác

TỔNG CỘNG 188.535.964.731

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Phải trả các bên bên thứ ba	54.564.360.647	39.653.523.813
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	1.629.093.051	-
TỔNG CỘNG	<u>56.193.453.698</u>	<u>39.653.523.813</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.879.675.387	3.946.943.098
Thuế giá trị gia tăng	3.709.996.083	5.941.525.863
Thuế nhập khẩu	2.647.382.041	1.279.876.074
Thuế thu nhập cá nhân	618.795.262	189.094.365
Các loại thuế khác	-	-
TỔNG CỘNG	12.855.848.773	11.357.439.400

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	3.668.889.622	2.900.152.374
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	1.334.589.473	2.393.037.841
Lương tháng 13	3.500.000.000	1.350.000.000
Chi phí lãi vay	1.735.150.037	1.071.603.219
Phí dịch vụ	360.000.000	400.980.000
Phải trả khác	6.175.227.199	3.774.404.702
TỔNG CỘNG	16.773.856.331	11.890.178.136

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.131.347.239	1.779.303.339
Kinh phí công đoàn	729.260.839	772.458.999
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp khác	157.280.499	12.375.806.039
TỔNG CỘNG	2.017.888.577	14.927.568.377

16. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30/06/2011	31/03/2011
Vay dài hạn từ ngân hàng	23.129.789.058	9.262.940.420
TỔNG CỘNG	23.129.789.058	9.262.940.420
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	1.598.499.000	2.869.037.420
Vay dài hạn	21.531.290.058	6.393.903.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

16. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay số	Số cuối kỳ VND	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (Thuyết minh số 8)	Chi tiết tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Ông Ích Khiêm</i>				
OIK.DN.01011010	193.687.000	39 tháng từ ngày 4 tháng 10 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	19,22%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01060910	928.425.000	40 tháng từ ngày 07 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	18,30%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01260310	2.382.000.000	45 tháng từ ngày 31 tháng 3 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	20,62%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.02040510	1.214.308.000	44 tháng từ ngày 6 tháng 5 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	19,22%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01020210	1.050.643.000	47 tháng từ ngày 3 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	19,36%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01220110	1.016.489.000	47 tháng từ ngày 26 tháng 1 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	19,36%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01140110	677.670.000	47 tháng từ ngày 18 tháng 1 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	19,36%/năm	Máy móc thiết bị
OIK.DN.02081209	529.180.000	48 tháng từ ngày 10 tháng 12 năm 2009 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	19,36%/năm	Máy móc thiết bị
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
7910-2	15.137.387.058	60 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 01 tháng 04 năm 2016	18,20% năm	Máy móc thiết bị, nhà xưởng
TỔNG CỘNG	<u>23.129.789.058</u>			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngắn quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Kỳ trước:							
Tại ngày 31/03/2010	155.000.000.000	130.754.353.000	(187.200.000)	12.066.785.402	8.785.881.958	82.265.409.353	388.685.229.713
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.421.475.452	8.421.475.452
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.904.248.000)	(11.904.248.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng.	-	-	-	-	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Tại ngày 30/06/2010	155.000.000.000	130.754.353.000	(187.200.000)	12.066.785.402	8.785.881.958	74.862.636.805	381.282.457.165
Kỳ này:							
Tại ngày 31/03/2011	155.000.000.000	130.816.873.000	-	14.997.827.402	11.716.923.958	102.348.088.362	414.879.712.722
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	21.500.000.000	15.050.000.000	-	-	-	-	36.550.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.642.308.483	10.642.308.483
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(630.000)	(630.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.555.424.000	3.555.424.000	(7.110.848.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng.	-	-	-	-	-	(4.010.848.000)	(4.010.848.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Tại ngày 30/06/2011	176.500.000.000	145.866.873.000	-	18.553.251.402	15.272.347.958	101.268.070.845	457.460.543.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

	30/06/2011		31/03/2011	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	17.650.000	176.500.000.000	15.500.000	155.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.650.000	176.500.000.000	15.500.000	155.000.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.650.000	176.500.000.000	15.500.000	155.000.000.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
Tổng doanh thu gộp	165.294.261.842	134.304.918.561
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>158.704.565.590</i>	<i>128.387.294.369</i>
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	<i>6.589.696.252</i>	<i>5.917.624.192</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.190.209.201)	(946.257.549)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại của thành phẩm</i>	<i>(1.187.051.383)</i>	<i>(896.788.303)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại của hàng hóa</i>	<i>(3.157.818)</i>	<i>(49.469.246)</i>
Doanh thu thuần	164.104.052.641	133.358.661.012
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>157.517.514.207</i>	<i>127.490.506.066</i>
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	<i>6.586.538.434</i>	<i>5.868.154.946</i>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
Lãi tiền gửi	2.014.015.080	1.452.419.427
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.077.472.235	454.385.716
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.490.419.859
Cổ tức được chia	-	952.488.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	55.677.473
TỔNG CỘNG	<u>3.091.487.315</u>	<u>4.405.390.475</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
Chi phí lãi vay	7.331.802.760	3.544.502.483
Dự phòng giảm giá đầu tư	3.822.720.000	1.236.165.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.654.336.510	724.295.300
Chi phí khác	-	-
TỔNG CỘNG	<u>13.808.859.270</u>	<u>5.504.963.398</u>

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
Thu nhập khác		
Thu từ bồi thường hàng hóa hư hỏng	112.441.760	1.248.346.416
Thu từ cho thuê	219.000.000	328.500.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	292.374.280	642.381.165
Các khoản thu khác	892.746.536	148.481.677
	<u>1.516.562.576</u>	<u>2.367.709.258</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(196.222.143)	(831.671.012)
Các khoản chi phí khác	(86.184.208)	(25.128.748)
	<u>(282.406.351)</u>	<u>(856.799.760)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>1.234.156.225</u>	<u>1.510.909.498</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.129.675.388	2.658.122.506
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	<u>228.366.107</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.358.041.495</u>	<u>2.658.122.506</u>

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận tính thuế và lợi nhuận kế toán:

	VNĐ	
	30/06/2011	30/06/2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.101.124.754	30.373.448.551
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	1.632.666.882	572.282.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(263.453.940)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	638.879.733	1.314.488.020
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(2.787.428.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.678.973.033	-
Cổ tức nhận được	(46.000.000)	-
Chi phí phải trả	147.644.540	1.038.639.973
Các khoản khác	-	(183.050.475)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ	<u>48.889.835.002</u>	<u>30.328.380.069</u>
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	12.222.458.750	7.582.095.017
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	<u>228.366.107</u>	<u>-</u>
Thuế TNDN ước tính sau khi giảm trừ	12.450.824.857	7.582.095.017
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.148.548.464	5.358.258.938
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	<u>(8.719.697.934)</u>	<u>(10.282.231.449)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>5.879.675.387</u>	<u>2.658.122.506</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>VNĐ Kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>30/06/2011</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>30/06/2011</i>	<i>30/06/2010</i>
	Chi phí phải trả	1.567.205.249	1.530.294.114	36.911.135
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.806.315.000	886.571.742	919.743.258	(2.922.812)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	1.029.459.855	654.459.855	375.000.000	(696.857.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	65.863.485	(65.863.485)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	159.719.933	155.152.165	4.567.768	187.837.233
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	(42.840.970)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.562.700.037	3.292.341.361		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>			1.270.358.676	(294.817.556)

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	4.305.152.898
		Bán tài sản cố định	1.502.091.280
		Thu từ lãi cho vay	1.193.622.986
		Mua hàng hóa	1.976.542.896
		Mua nguyên vật liệu	1.318.636.228
		Thu từ cho thuê	12.000.000
		Chi phí gia công	24.012.800
		Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Bán nguyên vật liệu	-		
Thu từ cho thuê	426.000.000		
Mua hàng hóa	62.430.129		
Góp vốn	18.360.135.516		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực	Công ty con	Chi phí chi trả hộ	104.498.147
		Bán thành phẩm	4.976.203.038
		Góp vốn	3.730.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Mua VPP	98.540.866
		Bán thành phẩm	628.731.710
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Tây	Công ty con	Góp vốn	2.410.000.000
		Chi phí chi trả hộ	-
		Bán thành phẩm	37.627.726
		Góp vốn	1.710.000.000
		Chi phí chi trả hộ	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

22. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả) VNĐ</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	167.807.313.229
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	8.181.436.674
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực	Công ty con	Bán thành phẩm	1.438.937.870
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	311.604.870
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực Miền Tây	Công ty con	Bán thành phẩm	5.208.500
			177.744.501.143
Đầu tư ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Cho vay	12.957.359.731
Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành vay có kỳ hạn một năm với lãi suất 13% một năm.			
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Cho vay	4.000.000.000
Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành vay có kỳ hạn ba năm với lãi suất 17,24% một năm.			
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	1.629.093.051



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

23. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng phần vốn góp của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành.



Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Ngày 20 tháng 7 năm 2011



Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

